



dài láo
代劳

verb · do something for someone

Example Sentences

zhè jiàn shì wǒ lái dài láo ba
这件事我来代劳吧。

Let me do this for you.

tā tài máng le wǒ dài láo tā chǔ lǐ wén jiàn
他太忙了，我代劳他处理文件。

He is too busy; I handled the documents for him.

Trace each character, then write the word on your own.

代	代	代	代	代	代	代	代												
劳	劳	劳	劳	劳	劳	劳	劳	劳	劳										